

Số: /2025/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ) giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 56/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2025; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh (theo Công văn số 1754/UBND-NNXD ngày 04/8/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh);

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ) giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ) giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (*khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ*) giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, được áp dụng trong phạm vi địa giới hành chính tỉnh Bạc Liêu (*trước khi sáp nhập*) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được áp dụng cho các trường hợp sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân; chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân;
2. Tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm;
3. Tính thuế sử dụng đất;
4. Tính thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân;
5. Tính lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
6. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
7. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý, sử dụng đất đai;
8. Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với hộ gia đình, cá nhân;
9. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng;
10. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân;
11. Tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê.”

2. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức và đối tượng có liên quan đến việc định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau và người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”

3. Sửa đổi Điều 3 như sau:

“Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Đường phố* là các đường giao thông trong đô thị có tên trong bảng giá đất.

2. *Đường hẻm* là đường hoặc lối đi công cộng khác không có tên trong bảng giá đất; có nhiều cấp độ hẻm khác nhau gồm: hẻm chính (là hẻm của đường phố); hẻm phụ (là hẻm không tiếp giáp đường phố).

3. *Thửa đất tại vị trí mặt tiền* là thửa đất tiếp giáp đường phố hoặc tiếp giáp thửa mặt tiền nhưng cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có mặt tiền.

4. *Thửa đất có mặt tiền* là thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp với trục giao thông đường bộ hoặc đường thủy.

5. *Đất tiếp giáp* là đất thuộc thửa đất có ít nhất 01 cạnh tiếp giáp hoặc thuộc thửa đất tiếp giáp với thửa đất có 01 cạnh tiếp giáp nhưng phải cùng chủ sử dụng đất với thửa đất có 01 cạnh tiếp giáp.

6. *Đất liền kề* là đất thuộc thửa đất có một cạnh tiếp giáp, có điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng như nhau.

7. *Độ rộng mặt đường của các loại đường nhựa, đường bê tông* là bề rộng được trải nhựa, lót đan, hay tráng bê tông (*không bao gồm lề đường*).

8. Độ rộng của đường hẻm là mặt cắt ngang nơi nhỏ nhất phải đi qua để đến thửa đất.”

4. Sửa đổi Điều 4 như sau:

“Điều 4. Nguyên tắc xác định giá đất

1. Giá đất của nhóm đất phi nông nghiệp được xác định theo khu vực nông thôn, khu vực đô thị và vị trí đất được quy định tại Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 và khoản 3 Điều 1 Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Điều 7, Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Giá đất của nhóm đất nông nghiệp được xác định theo khu vực và vị trí đất được quy định tại Điều 5 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với đất nông nghiệp là đất trồng lúa, trồng cây ngắn ngày khác kết hợp nuôi trồng thủy sản hoặc kết hợp với một loại hình canh tác khác thì giá đất nông nghiệp trong trường hợp này được xác định trên cơ sở xác định loại hình sử dụng chính có thu nhập cao nhất của loại đất đó.

4. Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào lấp khác làm ảnh hưởng đến giá đất (*trừ những trường hợp đất nuôi trồng thủy sản, nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyên đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép*).

5. Bảng giá đất chuyên trồng lúa áp dụng cho những khu vực chuyên trồng lúa từ 2 vụ lúa trở lên.

6. Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm.”

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“Điều 5. Phân khu vực, vị trí đối với đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp được xác định theo khu vực và vị trí như sau:

1. Phân khu vực đất nông nghiệp:

a) Khu vực 1 là khu vực trong phạm vi ranh giới hành chính các phường.

b) Khu vực 2 là khu vực thuộc vùng ngọt và vùng mặn trong phạm vi ranh giới hành chính các xã.

2. Vị trí và chiều sâu đất nông nghiệp tại các xã:

a) Vị trí 1:

Xác định trong 60 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố tính từ hành lang lộ giới hiện hữu hoặc tính từ mép đường lộ, mép bờ kênh nơi chưa có quy hoạch lộ giới (*là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của kênh với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang*).”

b) Vị trí 2:

Xác định trong 60 mét tiếp theo tiếp giáp vị trí 1 của cùng chủ sử dụng;

Xác định trong 60 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường xã hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

3. Vị trí và chiều sâu đất nông nghiệp tại các phường:

a) Vị trí 1:

Xác định trong 30 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường Quốc lộ, đường tỉnh, đường phố tính từ hành lang lộ giới hiện hữu hoặc tính từ mép đường lộ, mép bờ kênh nơi chưa có quy hoạch lộ giới (*là ranh giới giữa mái dốc tự nhiên của kênh với mặt đất tự nhiên theo chiều ngang*).

b) Vị trí 2:

Xác định trong 20 mét tiếp theo tiếp giáp vị trí 1 của cùng chủ sử dụng;

Xác định trong 30 mét đầu của những thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường đô thị (*trừ trường hợp tại điểm a khoản này*) hoặc các trục kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

c) Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.”

6. Sửa đổi khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Đất ở nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường giao thông chính có tên trong bảng giá đất đã có hạ tầng tương đối đồng bộ và có khả năng sinh lợi được chia theo vị trí như sau:

a) Vị trí 1: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly 30m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, có mức giá bằng 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá.

b) Vị trí 2: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 30m đến 50m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, có mức giá bằng 70% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

c) Vị trí 3: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 50m đến 70m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, có mức giá bằng 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

d) Vị trí 4: Đất thuộc thửa mặt tiền và các thửa đất tiếp giáp tiếp theo của cùng một chủ sử dụng đất trong phạm vi cự ly từ trên 70m đến 90m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, có mức giá bằng 20% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường trong bảng giá, nhưng không được thấp hơn mức giá đất ở tối thiểu của khu vực.

đ) Phần đất còn lại ở cự ly từ trên 90m tính từ mốc lộ giới đối với Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã đã có quy hoạch lộ giới, hoặc tính từ mép đường đối với các trường hợp chưa có quy hoạch lộ giới, thì được tính bằng giá đất ở tối thiểu của khu vực.”

7. Sửa đổi Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đất tại khu vực giáp ranh

1. Đất tại khu vực giáp ranh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính và được xác định như sau:

Khu vực đất giáp ranh giữa các phường, xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét tương ứng theo các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, hồ, kênh thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ

đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100 mét đối với các loại đất.

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các phường, xã được xác định giá theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều này.

2. Nguyên tắc xác định giá đối với đất thuộc khu vực giáp ranh giữa các phường, xã:

Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mục đích sử dụng như nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng bằng mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

Trường hợp đặc biệt khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của mỗi bên khác nhau thì đất thuộc khu vực quy định mức giá thấp hơn áp dụng tối thiểu 70% mức giá của khu vực giáp ranh quy định mức giá cao hơn theo phạm vi giáp ranh từng loại đất.

3. Đất trong tỉnh tại các điểm tiếp giáp giữa hai đoạn đường trên cùng một tuyến đường có cùng cấp vị trí, loại đất được xác định giá đất như sau:

a) Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 mét giáp ranh mỗi bên của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

b) Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 50 mét mỗi bên, đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những thửa đất tiếp giáp với hơn 01 (một) đường phố).

c) Đối với điểm mốc đầu, điểm mốc cuối của thửa đất:

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định tại điểm a, điểm b khoản này nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b khoản này cho cả thửa đất.

Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

d) Những thửa đất tiếp giáp với đoạn đường cặp hai bên cầu (chỉ tính cho những tuyến đường có sau khi xây cầu), giá đất được tính bằng 100% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch hoặc tính bằng 70% giá đất tuyến đường cùng loại đối với khu vực không có chợ hoạt động phù hợp với quy hoạch. Đoạn đường hai bên cầu được tính từ vị trí chuyển tiếp của đường ngã rẽ chân cầu đến khi chuyển sang tuyến đường mới.”

8. Sửa đổi Điều 12 như sau:

“Điều 12. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm phường 5 cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm phường Nhà Mát cũ).	250.000	200.000	130.000	250.000	200.000	130.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm phường Hộ Phòng cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm phường Láng Tròn cũ).	230.000	180.000	100.000	230.000	180.000	100.000
- Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm xã Vĩnh Trạch cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ).	72.000	60.000	54.000	110.000	90.000	80.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã	66.000	54.000	48.000	100.000	80.000	70.000

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<i>Phong Thạnh Đông cũ</i> ; - Các xã còn lại (<i>thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ</i>).						

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm các loại đất sau:

a) Đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (<i>gồm phường 5 cũ</i>); - Một phần phường Hiệp Thành (<i>gồm phường Nhà Mát cũ</i>).	250.000	200.000	130.000	250.000	200.000	130.000
- Một phần phường Giá Rai (<i>gồm phường Hộ Phòng cũ</i>); - Một phần phường Láng Tròn (<i>gồm phường Láng Tròn cũ</i>).	230.000	180.000	100.000	230.000	180.000	100.000
- Một phần phường Vĩnh Trạch (<i>gồm xã Vĩnh Trạch cũ</i>); - Một phần phường Hiệp Thành (<i>gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ</i>).	66.000	54.000	48.000	100.000	80.000	70.000

- Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ). - Các xã (vùng ngọt) (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)	60.000	48.000	42.000	90.000	71.000	61.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); - Các xã (vùng mặn) (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)	54.000	42.000	36.000	80.000	62.000	55.000

b) Đất trồng lúa

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm phường 5 cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm phường Nhà Mát cũ).	250.000	200.000	130.000	250.000	200.000	130.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm phường Hộ Phòng cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm phường Láng Tròn cũ).	230.000	180.000	100.000	230.000	180.000	100.000
- Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm xã Vĩnh Trạch cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ).	68.000	56.000	50.000	110.000	85.000	73.000

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<ul style="list-style-type: none"> - Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ); - Các xã còn lại (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ). 	62.000	50.000	44.000	100.000	75.000	65.000

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
<ul style="list-style-type: none"> - Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm phường 5 cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm phường Nhà Mát cũ). 	250.000	200.000	130.000	250.000	200.000	130.000
<ul style="list-style-type: none"> - Một phần phường Giá Rai (gồm phường Hộ Phòng cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm phường Láng Tròn cũ). 	230.000	180.000	100.000	230.000	180.000	100.000
<ul style="list-style-type: none"> - Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm xã Vĩnh Trạch cũ); - Một phần phường Hiệp 	48.000	36.000	30.000	100.000	75.000	60.000

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Thành (gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ).						
- Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ); - Các xã còn lại (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ).	48.000	36.000	30.000	78.000	55.000	44.000

4. Bảng giá đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm phường 5 cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm phường Nhà Mát cũ).	200.000	150.000	80.000	200.000	150.000	80.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm phường Hộ Phòng cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm phường Láng Tròn cũ).	200.000	150.000	80.000	200.000	150.000	80.000

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm xã Vĩnh Trạch cũ); - Một phần phường Hiệp Thành (gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ).	48.000	36.000	30.000	90.000	65.000	50.000
- Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); - Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ); - Các xã còn lại (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ).	48.000	36.000	30.000	78.000	55.000	44.000

5. Bảng giá đất lâm nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1. Phường Bạc Liêu; Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm phường 5 cũ); Một phần phường Hiệp Thành (gồm phường Nhà Mát cũ); Một phần phường Giá Rai (gồm phường Hộ Phòng cũ); Một phần phường Láng Tròn (gồm phường Láng Tròn cũ).						
Đất rừng sản xuất; đất rừng đặc dụng; đất rừng phòng hộ	200.000	150.000	80.000	200.000	150.000	80.000

2. Một phần phường Vĩnh Trạch (gồm xã Vĩnh Trạch cũ); Một phần phường Hiệp Thành (gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ); Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ); Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ); Các xã còn lại (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)

Đất rừng sản xuất	36.000	30.000	24.000	58.000	48.000	39.000
Đất rừng đặc dụng	30.000	24.000	22.000	50.000	39.000	35.000
Đất rừng phòng hộ	28.000	22.000	19.000	45.000	36.000	30.000

6. Đối với đất nông nghiệp khác được tính bằng mức giá đất nông nghiệp liền kề tương ứng; trường hợp liền kề tương ứng với nhiều loại đất nông nghiệp khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá cao nhất để xác định giá.”

9. Sửa đổi Điều 13 như sau:

“Điều 13. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp là đất ở

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Đất ở nông thôn:

Vị trí đất ở nông thôn trong trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được xác định giá theo các bảng sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021			Điều chỉnh giá đất 2020-2024		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
- Xã Vĩnh Trạch cũ (nay thuộc khu vực Phường Vĩnh Trạch); - Xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ (nay thuộc khu vực phường Hiệp Thành).	320.000	270.000	220.000	520.000	430.000	350.000

- Xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ (<i>nay thuộc khu vực phường Giá Rai</i>);	240.000	200.000	170.000	250.000	220.000	180.000
- Xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ (<i>nay là thuộc khu vực phường Láng Tròn</i>).						
- Các xã (cũ) còn lại (<i>thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ</i>)	240.000	200.000	170.000	250.000	220.000	180.000

b) Đất ở nông thôn có vị trí mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường Quốc lộ, đường tỉnh và đường xã, liên ấp mà đã có giá quy định tại các Phụ lục giá đất kèm theo Quy định này và mức giá cao hơn mức giá quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì áp dụng theo mức giá đã quy định tại các Phụ lục giá đất kèm theo Quy định này.

2. Bảng giá đất ở tối thiểu

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất 2020-2024 quy định tại Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	Điều chỉnh giá đất ở tối thiểu 2020-2024
- Phường Bạc Liêu; - Một phần phường Vĩnh Trạch (<i>gồm phường 5 cũ</i>); - Một phần phường Hiệp Thành (<i>gồm phường Nhà Mát cũ</i>).	320.000	520.000
- Một phần phường Vĩnh Trạch (<i>gồm xã Vĩnh Trạch cũ</i>); - Một phần phường Hiệp Thành (<i>gồm xã Vĩnh Trạch Đông và xã Hiệp Thành cũ</i>).	220.000	350.000
- Một phần phường Giá Rai (<i>gồm phường Hộ Phòng cũ</i>); - Một phần phường Láng Tròn (<i>gồm phường Láng Tròn cũ</i>); - Một phần xã Hồng Dân (<i>gồm thị trấn Ngan Dừa cũ</i>); - Một phần xã Gành Hào (<i>gồm thị trấn Gành Hào cũ</i>); - Một phần xã Hòa Bình (<i>gồm thị trấn Hòa Bình cũ</i>);	240.000	260.000

<p>- Một phần xã Phước Long (gồm thị trấn Phước Long cũ);</p> <p>- Một phần xã Vĩnh Lợi (gồm thị trấn Châu Hưng cũ).</p>		
<p>- Một phần phường Giá Rai (gồm xã Phong Thạnh và xã Phong Thạnh A cũ);</p> <p>- Một phần phường Láng Tròn (gồm xã Phong Tân và xã Phong Thạnh Đông cũ);</p> <p>- Các xã còn lại, trừ các khu vực thuộc các thị trấn cũ (thuộc khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ)</p>	170.000	180.000

3. Trong tất cả các trường hợp xác định giá đất ở đô thị và đất ở nông thôn, khi áp dụng phần trăm (%) mức giá chuẩn theo vị trí được quy định tại Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3 Điều 1 Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh và Điều 7, Điều 8 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tính giá đất ở, mà giá đất tính ra nhỏ hơn giá tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này thì lấy bằng giá đất ở tối thiểu tại khoản 2 Điều này.”

10. Sửa đổi Điều 14 như sau:

“Điều 14. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1. Giá đất sản xuất kinh doanh, phi nông nghiệp (trừ khoản 2 Điều này) được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí.

2. Giá đất thương mại, dịch vụ được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí.

3. Giá đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất phi nông nghiệp khác được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí.

Giá đất xây dựng công trình sự nghiệp được xác định theo tỷ lệ phần trăm và bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí.

4. Căn cứ mức giá cụ thể đã quy định đối với giá các loại đất liền kề để xác định giá cho các loại đất sau, cụ thể:

a) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng; đất an ninh; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất tôn giáo; đất tín ngưỡng thì căn cứ giá đất ở cùng vị trí, nếu không có đất ở cùng vị trí thì căn cứ vào giá đất ở tại khu vực gần nhất để xác định giá.

b) Đối với đất có mặt nước chuyên dùng thì căn cứ giá đất phi nông nghiệp tại cùng vị trí, nếu không có đất phi nông nghiệp tại cùng vị trí thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực gần nhất để xác định giá.

5. Trường hợp xác định giá đất tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà có giá đất nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Quy định này thì lấy bằng giá đất ở tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 13 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung tại Quy định này.”

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số điều và phụ lục của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau (*khu vực tỉnh Bạc Liêu cũ*) giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu

1. Thay thế các Phụ lục tại Điều 15 đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, bằng các Phụ lục sau:

Phụ lục 01: Bảng giá đất ở trên địa bàn Phường Bạc Liêu, Phường Vĩnh Trạch, Phường Hiệp Thành (*thuộc địa bàn thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 02: Bảng giá đất ở trên địa bàn xã Gành Hào, xã Định Thành, xã An Trạch, xã Long Điền và xã Đông Hải (*thuộc địa bàn huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 03: Bảng giá đất ở trên địa bàn xã Hòa Bình (*gồm thị trấn Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ A thuộc địa bàn huyện Hòa Bình cũ và xã Long Thạnh thuộc địa bàn huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu cũ*), xã Vĩnh Mỹ và xã Vĩnh Hậu (*thuộc địa bàn huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 04: Bảng giá đất ở trên địa bàn xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi và xã Ninh Quới (*thuộc địa bàn huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 05: Bảng giá đất ở trên địa bàn Phường Giá Rai, Phường Láng Tròn và xã Phong Thạnh (*thuộc địa bàn thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 06: Bảng giá đất ở trên địa bàn xã Phước Long, xã Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Phước và xã Phong Hiệp (*thuộc địa bàn huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

Phụ lục 07: Bảng giá đất ở trên địa bàn xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới, xã Hưng Hội (*thuộc địa bàn huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu cũ*).

2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều 1 Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Bạc Liêu; Điều 11 Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2025 và được áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp: Trường hợp các nội dung đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

3. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Quyết định số 28/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 và Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường;
Tài chính; Xây dựng (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế, Bộ NNMT;
- Cục KTVB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử (đăng công);
- Lưu: VT, SĐạt (QĐ 56). D.M333/8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Hữu Trí